



Số: **77** /2026/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày **30** tháng **9** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở,
công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số
87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi
thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định
một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành
Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về
quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1002/TTr-SXD ngày
12/8/2026; Công văn số 8349/SXD-QLXD ngày 31/8/2026 và Công văn số
8856/SXD-QLXD ngày 17/9/2026; trên cơ sở Báo cáo thẩm định số 327/BC-STP
ngày 29/6/2026, Báo cáo thẩm định số 411/BC-STP ngày 07/8/2026 và Công văn
số 3173/STP-XDKTVB ngày 27/8/2026 của Sở Tư pháp.*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định đơn giá bồi thường
thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi
đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
2. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam có nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc và phương pháp xác định đơn giá

1. Đơn giá tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này được tính trong điều kiện bình thường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và được xác định trên cơ sở định mức xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành; giá vật liệu xây dựng được tính bằng giá bình quân trên địa bàn toàn tỉnh, đơn giá nhân công xây dựng được tính bằng bình quân gia quyền đơn giá nhân công của các khu vực II, III, IV trên địa bàn tỉnh, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính bằng bình quân gia quyền giá ca máy của các khu vực II, III, IV trên địa bàn tỉnh. Giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng do Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng công bố, ban hành và các yếu tố chi phí cần thiết khác phù hợp với mặt bằng giá thị trường trên địa bàn tỉnh tại thời điểm lập.

2. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất không có trong danh mục đơn giá tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này hoặc có nhưng không phù hợp với tính chất, yêu cầu kỹ thuật, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định thì đơn vị tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện xác định mức giá cụ thể, mức độ thiệt hại cho nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về xây dựng để đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

3. Các cấu kiện xây dựng không có trong danh mục đơn giá tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này căn cứ vào khối lượng kiểm đếm từng loại cấu kiện xây dựng để xác định giá cho từng cấu kiện xây dựng. Đơn vị tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện xác định giá cho cấu kiện xây

dựng trên cơ sở định mức dự toán công tác xây dựng, giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá cấu kiện xây dựng (gồm giá vật liệu xây dựng, giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công) và các yếu tố chi phí cần thiết khác hoặc được xác định trên cơ sở báo giá của đơn vị thi công, nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc theo giá tương tự ở các công trình đã thực hiện hoặc đang thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng để đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

4. Các loại thiết bị nước nóng lạnh, điều hòa nhiệt độ, bồn chứa nước, đèn trang trí, hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái, đồng hồ cấp điện, đồng hồ cấp nước và các loại thiết bị khác không thể di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất thì đơn vị tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có thể tự thực hiện xác định giá theo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng do Sở Xây dựng công bố tại thời điểm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định làm cơ sở để tổ chức thực hiện. Trường hợp giá vật liệu xây dựng không có trong công bố giá của cơ quan có thẩm quyền thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc đơn vị cung ứng thiết bị.

5. Trường hợp đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không đủ năng lực thực hiện các nội dung tại khoản 2, 3, 4 Điều này thì thuê đơn vị tư vấn thực hiện. Kinh phí thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn được xác định, phê duyệt trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để chi trả cho đơn vị thực hiện và được tính vào chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

Chi phí thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn được xác định trên cơ sở định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc bằng cách lập dự toán trên cơ sở phạm vi, khối lượng, tiến độ của công việc tư vấn cần thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Địa bàn đặc khu Phú Quý, đơn giá bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất được điều chỉnh với hệ số $K = 1,36$ lần so với đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng tương ứng tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo phương án, đơn giá được phê duyệt.

2. Trường hợp đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành mà phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì áp dụng theo Quyết định này.

3. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung mà có nội dung chỉnh sửa về giá để tính bồi thường thực hiện theo các quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Quyết định này thay thế các quyết định sau:

a) Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (trước sáp nhập) Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

b) Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (trước sáp nhập) Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở và công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

c) Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (trước sáp nhập) Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

d) Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (trước sáp nhập) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Quá trình triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định này, nếu căn cứ pháp luật có liên quan được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. Các nội dung khác về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc thì các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời đến Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Giám đốc/Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu Phú Quý; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./. *leu*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ; Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Bộ Xây dựng (Vụ Pháp chế);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 7;
- Sở Tư pháp;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Trung tâm thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, NC, NNMT, KGVX, XDCT. Khánh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Hải



(Ban hành theo Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Loại nhà và kết cấu chính	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhà 01 tầng		
I.1	Loại nhà không sử dụng kết cấu cột bê tông cốt thép		
1	Nhà 01 tầng móng đá hoặc gạch; vách tôn, nền xi măng; mái tôn	m ²	2.236.000
2	Nhà 01 tầng móng đá hoặc gạch; tường xây gạch, nền xi măng; mái tôn	m ²	2.907.000
I.2	Loại nhà sử dụng kết cấu cột bê tông cốt thép		
1	Nhà 01 tầng móng đá hoặc gạch; cột bê tông cốt thép; tường xây gạch; nền xi măng; mái tôn	m ²	4.499.000
2	Diện tích của tầng lửng được cộng thêm 2.257.000 đồng/m ² (tính theo diện tích của tầng lửng)	m ²	+2.257.000
II	Nhà khung bê tông cốt thép: Móng, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép; tường xây gạch; nền lát gạch ceramic; mái tôn		
1	Loại nhà 1 tầng:	m ²	4.802.000
2	Loại nhà 2-3 tầng:	m ²	5.553.000
3	Loại nhà 4-5 tầng:	m ²	5.442.000
III	Nhà biệt thự: Móng, cột, dầm bê tông cốt thép; tường xây gạch; nền lát gạch granite; mái tôn		
1	Loại nhà 1 tầng:	m ²	6.180.000
2	Loại nhà 2-3 tầng:	m ²	5.792.000
IV	Nhà khung gỗ: Móng đá hoặc gạch xây; vách tôn; nền xi măng; mái tôn		
1	Loại nhà 1 tầng	m ²	2.453.000
2	Loại nhà ≥ 2 tầng		
	Đơn giá tầng 1	m ²	2.453.000
	Đơn giá tầng 2 trở lên	m ²	2.035.000
V	Nhà sàn: Cột gỗ; vách tôn; nền xi măng; mái tôn	m ²	2.094.000
	Mái lá trừ đi 44.000 đồng/m ²	m ²	-44.000
VI	Nhà Container		
1	Nhà container 10 feet (3m x 2,44m x 2,6m).	cái	35.000.000
2	Nhà container 20 feet (6m x 2,44m x 2,6m).	cái	45.000.000
VII	Nhà xưởng		
1	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤6m		

1.1	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	3.416.000
1.2	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	3.247.000
1.3	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	3.313.000
1.4	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	3.216.000
2	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤9m		
2.1	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	3.933.000
2.2	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	3.736.000
2.3	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	3.809.000
2.4	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	3.698.000
3	Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao ≤9m		
3.1	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	4.036.000
3.2	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	3.834.000
3.3	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	3.909.000
3.4	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	3.795.000
4	Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao ≤9m		
4.1	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	4.173.000
4.2	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	3.964.000
4.3	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	4.041.000
4.4	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn.	m ²	3.920.000
VIII	Nhà kho: Móng bê tông cốt thép, khung bê tông cốt thép hoặc khung thép tiền chế, nền bê tông xi măng, mái tôn		
	Tường xây gạch ống	m ²	3.301.000
	Tường xây lửng + tôn	m ²	3.216.000
	Tường thung tôn	m ²	3.151.000
IX	Nhà vệ sinh riêng lẻ		
	Nhà vệ sinh móng đá hoặc gạch, tường xây gạch, nền xi măng, mái tôn	m ²	5.553.000
X	Đơn giá cộng thêm		
	Đối với đơn giá nhà quy định tại các Mục I, II, III, IV, V, VI và IX được cộng thêm giá trị của các hạng mục sau (nếu có):		

1	Mái fibrôximăng được cộng thêm 14.500 đồng/m ² (áp dụng cho đơn giá nhà quy định tại mục I.1)	m ² sàn	+14.500
2	Mái ngói được cộng thêm 238.300 đồng/m ²	m ² sàn	+238.300
3	Mái bê tông được cộng thêm 346.200 đồng/m ²	m ² sàn	+346.200
4	Mái bê tông dán ngói được cộng thêm 533.000 đồng/m ²	m ² sàn	+533.000
5	Trần tôn được cộng thêm 120.000 đồng/m ²	m ² trần	+120.000
6	Trần thạch cao được cộng thêm 130.000 đồng/m ²	m ² trần	+130.000
7	Trần gỗ công nghiệp được cộng thêm 400.000 đồng/m ²	m ² trần	+400.000
8	Trần nhựa được cộng thêm 138.000 đồng/m ²	m ² trần	+138.000
9	Có tầng hầm được cộng thêm 1.760.000 đồng/m ²	m ² tầng hầm	+1.760.000
10	Tường xây gạch được cộng thêm 784.800 đồng/m ² sàn nhà (không áp dụng cho loại nhà tại mục I.2, I.2, II, III và IX)	m ² sàn	+784.800
11	Vách gỗ được cộng thêm 326.300 đồng/m ² (không áp dụng cho loại nhà tại mục I.2, II, III và IX)	m ² sàn	+326.300
12	Nền lát gạch ceramic được cộng thêm 153.000 đồng/m ²	m ² sàn	+153.000
13	Nền lát gỗ công nghiệp được cộng thêm 380.000 đồng/m ²	m ² sàn	+380.000
14	Gác: Kết cấu sàn gỗ, tấm cemboard, xà gỗ gỗ hoặc thép được cộng thêm 509.000 đồng/m ²	m ² sàn	+509.000
15	Gác: Kết cấu tấm đan, sàn bê tông cốt thép, xà gỗ gỗ hoặc thép được cộng thêm 601.000 đồng/m ²	m ² sàn	+601.000
16	Cửa sổ bằng nhôm được cộng thêm 1.500.000 đồng/m ² (theo diện tích cửa đo thực tế)	m ² cửa	+1.500.000
17	Cửa sổ bằng sắt được cộng thêm 1.800.000 đồng/m ² (theo diện tích cửa đo thực tế)	m ² cửa	+1.800.000

18	Cửa sổ bằng gỗ được cộng thêm 2.400.000 đồng/m ² (theo diện tích cửa đo thực tế)	m ² cửa	+2.400.000
19	Cửa đi bằng nhôm được cộng thêm 1.800.000 đồng/m ² (theo diện tích cửa đo thực tế)	m ² cửa	+1.800.000
20	Cửa đi bằng sắt được cộng thêm 2.200.000 đồng/m ² (theo diện tích cửa đo thực tế)	m ² cửa	+2.200.000
21	Cửa đi bằng gỗ được cộng thêm 2.700.000 đồng/m ² (theo diện tích cửa đo thực tế)	m ² cửa	+2.700.000
22	Cửa đi bằng nhôm khung kính được cộng thêm 1.700.000 đồng/m ² (theo diện tích cửa đo thực tế)	m ² cửa	+1.700.000
23	Cửa đi bằng sắt khung kính được cộng thêm 2.000.000 đồng/m ² (theo diện tích cửa đo thực tế)	m ² cửa	+2.000.000
24	Cửa đi bằng gỗ khung kính được cộng thêm 2.600.000 đồng/m ² (theo diện tích cửa đo thực tế)	m ² cửa	+2.600.000
25	Cửa đi loại cửa cuốn được cộng thêm 2.700.000 đồng/m ² (theo diện tích cửa đo thực tế)	m ² cửa	+2.700.000
26	Có phòng (buồng) vệ sinh trong nhà thì được cộng thêm chi phí thiết bị 4.500.000 đồng/phòng	phòng	+4.500.000
27	Nhà vệ sinh dùng bể tự hoại composite được cộng thêm 5.000.000 đồng	cái	+5.000.000
XI	Nhà tranh, tre: Nền xi măng, vách nứa		
1	Khung tre, gỗ; mái lá	m ²	886.000
2	Khung tre, gỗ; mái tôn	m ²	854.000
3	Khung thép; mái lá	m ²	1.025.000
XII	Nhà lưới		
1	Khung tre, gỗ	m ²	211.000
2	Khung thép	m ²	309.000
XIII	Nhà kính sản xuất nông nghiệp		
1	Nhà kính có khẩu độ 9,6 đến 12.8m	m ²	966.000
3	Nhà kính có khẩu độ 8,0 đến 9,6m	m ²	652.000
5	Nhà kính có khẩu độ 5,2 đến 6m	m ²	626.000
XIV	Nhà chăn nuôi		
XIV.1	Loại nhà chăn nuôi quy mô nhỏ, hộ gia đình		
1	Chuồng nuôi động vật nền đất, khung gỗ, không có mái tôn	m ²	242.000
1.1	Có mái tôn được cộng thêm 185.000 đồng/m ²	m ²	+185.000

2	Chuồng nuôi động vật che lát bằng thanh gỗ tạm, nền đất (không có mái tôn, không có lưới B40 quây xung quanh)	m ²	280.000
2.1	Có lưới B40 quây xung quanh được cộng thêm 66.000 đồng/m ²	m ²	+66.000
2.2	Có mái tôn được cộng thêm 185.000 đồng/m ²	m ²	+185.000
3	Chuồng nuôi động vật tường xây gạch, phía trên có dựng tôn cao 1,2m, không có mái tôn	m ²	433.000
3.1	Có mái tôn được cộng thêm 185.000 đồng/m ²	m ²	+185.000
4	Chuồng nuôi động vật tường xây gạch; nền gạch (không có mái tôn)	m ²	684.000
4.1	Có mái tôn được cộng thêm 242.000 đồng/m ²	m ²	+242.000
4.2	Nền bê tông được cộng thêm 220.000 đồng/m ²	m ²	+220.000
5	Chuồng nuôi động vật vách lưới, tôn, sàn tre (không có mái tôn)	m ²	748.000
5.1	Có mái tôn được cộng thêm 277.000 đồng/m ²	m ²	+277.000
6	Chuồng nuôi động vật nền bê tông, khung sắt (không có mái tôn)	m ²	814.000
6.1	Có mái tôn được cộng thêm 293.000 đồng/m ²	m ²	+293.000
7	Chuồng nuôi động vật, che lát gỗ, tường xây dưới, ở trên ốp tôn, không có mái tôn	m ²	975.000
7.1	Có mái tôn được cộng thêm 185.000 đồng/m ²		+185.000
8	Chuồng nuôi động vật móng đá, tường xây lửng, cột thép ống, vì kèo thép, nền xi măng, mái tôn	m ²	1.659.000
XIV.2	Loại nhà chăn nuôi quy mô công nghiệp: Móng, cột, dầm bê tông cốt thép, tường xây gạch ống, sơn nước, nền bê tông, mái tôn		
1	Tường xây kín kết hợp hệ thống làm mát, không có hệ thống quạt thông gió	m ²	2.765.000
	Tường xây lửng thông gió tự nhiên, có hệ thống quạt thông gió được cộng thêm 500.000 đồng/m ²	m ²	
XV	Hồ nước		
1	Hồ nước xây gạch, không có nắp đáy bê tông	m ³	2.870.000
2	Hồ nước xây gạch, có nắp đáy bê tông	m ³	3.519.000
3	Hồ nước bê tông cốt thép, không có nắp đáy bê tông	m ³	5.782.000
4	Hồ nước bê tông cốt thép, có nắp đáy bê tông	m ³	6.452.000
XVI	Giếng (tính từ cốt hoàn thiện đến đáy giếng)		
1	Giếng xây đường kính 1-2m	m	2.776.000

2	Giếng xây đường kính > 2m - 3 m	m	4.066.000
3	Giếng xây đường kính > 3 m -3,5 m	m	5.197.000
4	Giếng xây đường kính > 3,5 m- 4,0 m	m	6.272.000
5	Giếng xây đường kính > 4,0 m- 4,5 m	m	7.137.000
6	Giếng xây đường kính > 4,5 m	m	8.364.000
7	Giếng bi BTCT đúc sẵn $D \leq 1m$	m	1.545.000
8	Giếng bi BTCT đúc sẵn $D > 1m$	m	2.015.000
9	Giếng đào vách đất đường kính $\leq 1m$, sâu $\leq 10m$	m	641.000
10	Giếng đào vách đất đường kính $\leq 1m$, sâu $\leq 20m$	m	789.000
11	Giếng đào vách đất đường kính $\leq 1m$, sâu $\leq 30m$	m	973.000
12	Giếng đào vách đất đường kính $\leq 1m$, sâu $\leq 40m$	m	1.198.000
13	Giếng đào vách đất đường kính $\leq 1m$, sâu $> 40m$	m	1.475.000
14	Giếng đào vách đất đường kính $> 1m$, sâu $\leq 10m$	m	924.000
15	Giếng đào vách đất đường kính $> 1m$, sâu $\leq 20m$	m	1.137.000
16	Giếng đào vách đất đường kính $> 1m$, sâu $\leq 30m$	m	1.401.000
17	Giếng đào vách đất đường kính $> 1m$, sâu $\leq 40m$	m	1.725.000
18	Giếng đào vách đất đường kính $> 1m$, sâu $> 40m$	m	2.124.000
19	Giếng khoan sâu < 50m, ống nhựa đường kính 89mm	m	474.000
20	Giếng khoan sâu < 50m, ống nhựa đường kính 108mm	m	521.000
21	Giếng khoan sâu < 50m, ống nhựa đường kính 127mm	m	576.000
22	Giếng khoan sâu < 50m, ống nhựa đường kính 146mm	m	638.000
23	Giếng khoan sâu < 50m, ống nhựa đường kính 168mm	m	854.000
24	Giếng khoan sâu từ 50m - 100m, ống nhựa đường kính 89mm	m	529.000
25	Giếng khoan sâu từ 50m - 100m, ống nhựa đường kính 108mm	m	532.000
26	Giếng khoan sâu từ 50m - 100m, ống nhựa đường kính 127mm	m	631.000
27	Giếng khoan sâu từ 50m - 100m, ống nhựa đường kính 146mm	m	693.000
28	Giếng khoan sâu từ 50m - 100m, ống nhựa đường kính 168mm	m	909.000
29	Giếng khoan sâu từ 100m - 150m, ống nhựa đường kính 89mm	m	591.000
30	Giếng khoan sâu từ 100m - 150m, ống nhựa đường kính 108mm	m	595.000

31	Giếng khoan sâu từ 100m - 150m, ống nhựa đường kính 127mm	m	694.000
32	Giếng khoan sâu từ 100m - 150m, ống nhựa đường kính 146mm	m	756.000
33	Giếng khoan sâu từ 100m - 150m, ống nhựa đường kính 168mm	m	972.000
34	Giếng khoan sâu > 150m, ống nhựa đường kính 89mm	m	654.000
35	Giếng khoan sâu > 150m, ống nhựa đường kính 108mm	m	657.000
36	Giếng khoan sâu > 150m, ống nhựa đường kính 127mm	m	756.000
37	Giếng khoan sâu > 150m, ống nhựa đường kính 146mm	m	818.000
38	Giếng khoan sâu > 150m, ống nhựa đường kính 168mm	m	1.034.000
XVII	Ao, hồ (tính từ cốt hoàn thiện đến đáy ao, hồ)		
1	Đào ao, hồ	m ³	26.000
2	Ao, hồ có lót bạt HDPE thì cộng thêm 18.000 đồng/m ²	m ²	+18.000
XVIII	Sân		
1	Sân đá dăm	m ²	160.000
2	Sân láng xi măng	m ²	173.000
3	Sân bê tông	m ²	220.000
4	Sân bê tông nhựa	m ²	215.000
5	Sân lát gạch thẻ	m ²	178.000
6	Sân lát gạch terrazo	m ²	228.000
7	Sân lát gạch bát trắng	m ²	228.000
8	Sân lát gạch gốm	m ²	228.000
9	Sân lát gạch con sâu	m ²	219.000
10	Sân lát gạch ceramic	m ²	297.000
XIX	Cống thoát nước		
1	Cống bi bê tông cốt thép D300	m	809.000
2	Cống bi bê tông cốt thép D400	m	942.000
3	Cống bi bê tông cốt thép D500	m	1.169.000
4	Cống bi bê tông cốt thép D600	m	1.395.000
5	Cống bi bê tông cốt thép D800	m	2.036.000
XX	Khối xây gạch ống		
1	Xây trụ	m ³	3.041.912
2	Xây tường	m ³	2.368.312

3	Xây móng, kê	m ³	2.988.000
XXI	Khối xây gạch thẻ		
1	Xây trụ	m ³	4.575.632
2	Xây tường	m ³	3.705.600
3	Xây móng, kê	m ³	4.397.000
XXII	Khối xây đá		
1	Xây trụ	m ³	3.296.000
2	Xây móng	m ³	2.841.500
3	Xây kê, tường chắn	m ³	3.138.500
XXIII	Khối kết cấu bê tông cốt thép		
1	Trụ, dầm bê tông cốt thép	m ³	11.342.000
2	Tường, kê bê tông cốt thép	m ³	10.145.000
3	Sàn bê tông cốt thép	m ³	7.694.000
4	Tấm đan bê tông cốt thép	m ³	7.679.000
5	Móng bê tông cốt thép	m ³	6.520.000
XXIV	Khối kết cấu gỗ		
1	Trụ, cấu kiện bằng gỗ	m ³	6.250.000
XXV	Mái che		
1	Cột, vì kèo, xà gỗ thép; mái ngói	m ²	634.000
2	Cột, vì kèo, xà gỗ thép; mái tôn	m ²	469.000
3	Cột, vì kèo, xà gỗ thép; mái tấm lợp lấy sáng	m ²	482.000
4	Cột, vì kèo, xà gỗ thép; mái fibrôximăng	m ²	586.000
5	Cột, vì kèo, xà gỗ gỗ, mái ngói	m ²	679.000
6	Cột, vì kèo, xà gỗ gỗ, mái tôn	m ²	516.000
7	Cột, vì kèo, xà gỗ gỗ, mái tấm lợp lấy sáng	m ²	529.000
8	Cột, vì kèo, xà gỗ gỗ, mái fibrôximăng	m ²	633.000
XXVI	Kết cấu khác		
1	Khung sắt	m ²	1.100.000
2	Vây tôn	m ²	80.000
3	Lưới B40	m ²	60.000
4	Kẽm gai	m	5.500

Ghi chú:

1. Đối với các loại nhà quy định tại Mục I, II, III, IV, V, VII, VIII và IX của Phụ lục này, đơn giá được tính theo diện tích xây dựng, đã bao gồm bề tự hoại, không bao gồm thiết bị vệ sinh trong nhà, cửa, trần và tầng hầm. Trường hợp công trình có thiết bị phòng (buồng) vệ sinh trong nhà, cửa, trần, tầng hầm hoặc sử dụng

loại mái, nền khác với cấu tạo cơ bản đã tính trong đơn giá thì được tính bổ sung theo đơn giá tương ứng quy định tại Mục X của Phụ lục này.

2. Đối với công, tường rào, tường xây và tường chắn đất..., việc xác định đơn giá được áp dụng theo đơn giá tương ứng quy định từ mục XX đến mục XXVI tại Phụ lục này.

3. Đơn giá nhà container tại mục VI không bao gồm chi phí móng, bệ đỡ, phòng (buồng) vệ sinh trong nhà và các hạng mục xây dựng phụ trợ. Trường hợp có xây dựng móng, bệ đỡ, phòng (buồng) vệ sinh trong nhà thì được tính theo đơn giá tương ứng quy định tại Phụ lục này.

4. Đơn giá nhà xưởng tại mục VII chưa bao gồm thiết bị cầu trục, trường hợp có sử dụng cầu trục thì được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc đơn vị cung ứng thiết bị.

5. Thể tích hồ nước (m^3) được tính theo kích thước đo phủ bì công trình (dài x rộng x cao) Đơn giá hồ nước được tính cho hồ có thể tích $\leq 10m^3$.

6. Nhà biệt thự: Theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12870-2020, trong đó có định nghĩa biệt thự: nhà riêng lẻ có sân, vườn, hàng rào và lối ra vào riêng biệt, có số tầng chính không quá ba tầng (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm), có ít nhất ba mặt nhà trông ra sân hoặc vườn.

(Các ký hiệu đơn vị tính tại Phụ lục này được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ)